

CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)

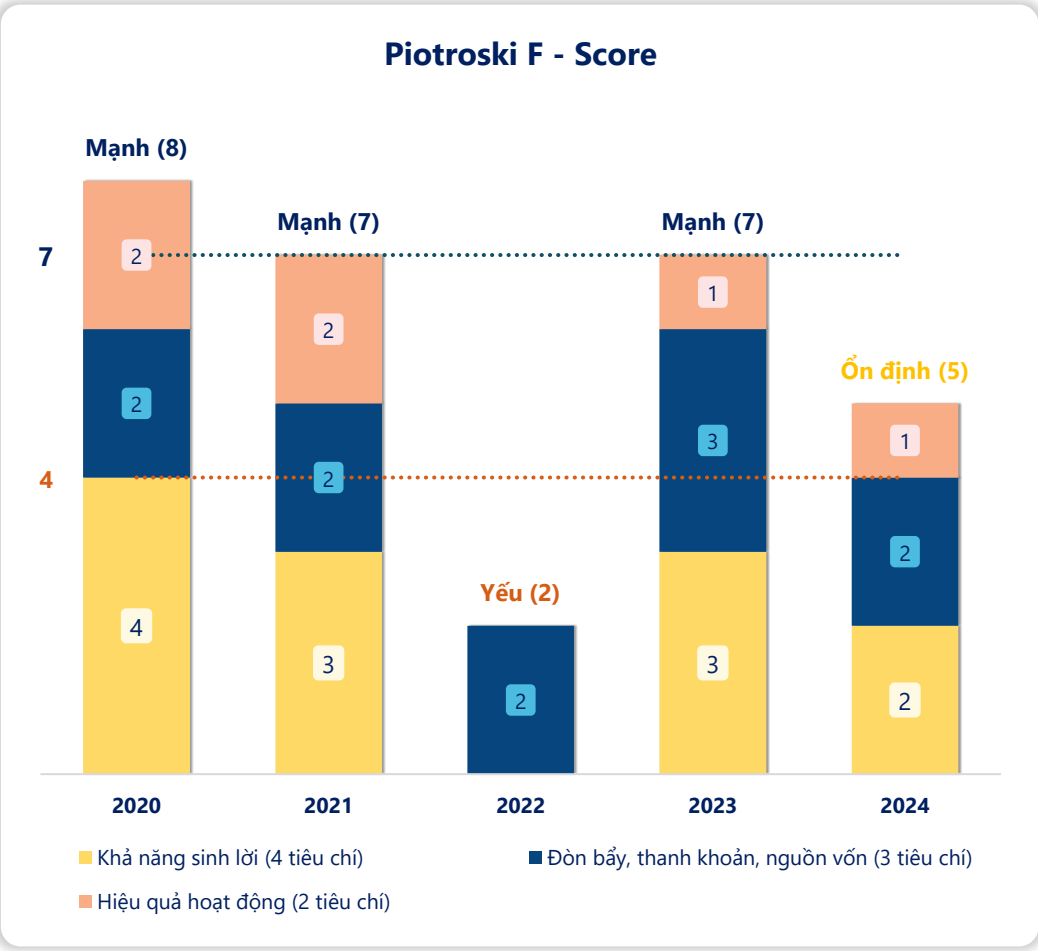
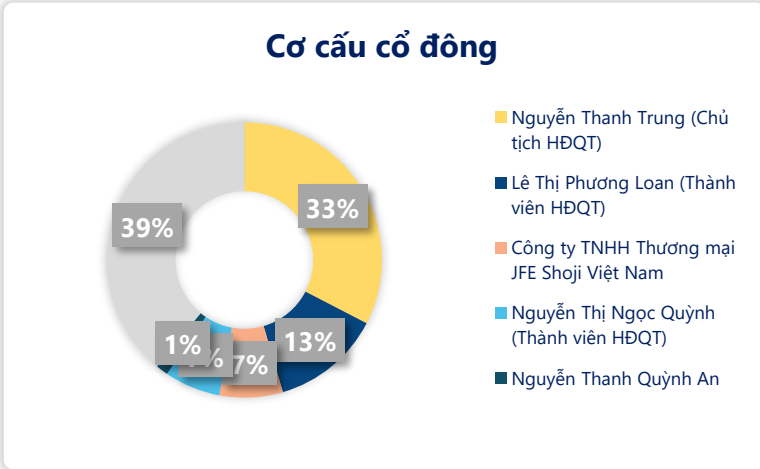
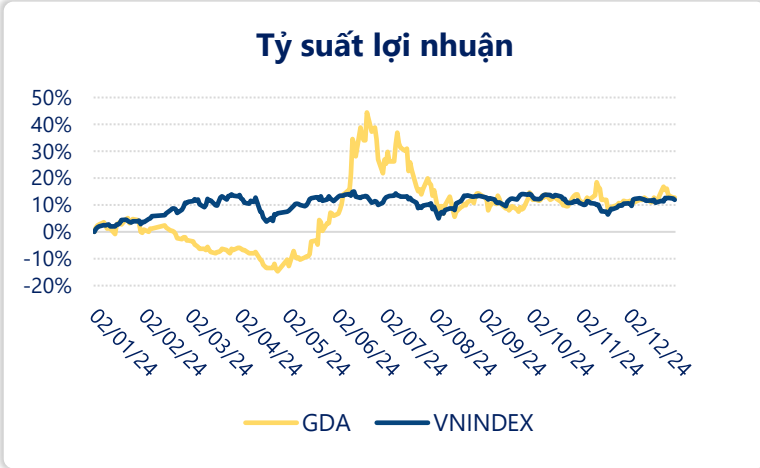
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	27,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	1.1%	-10.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
19,136	▲ 1,701	▲ 9.8%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
342	▲ 58.0	▲ 20.5%
tỷ VNĐ		

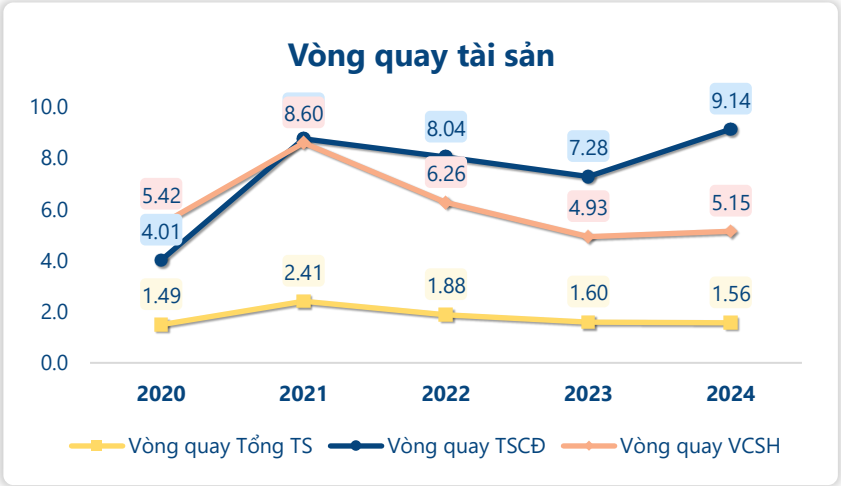
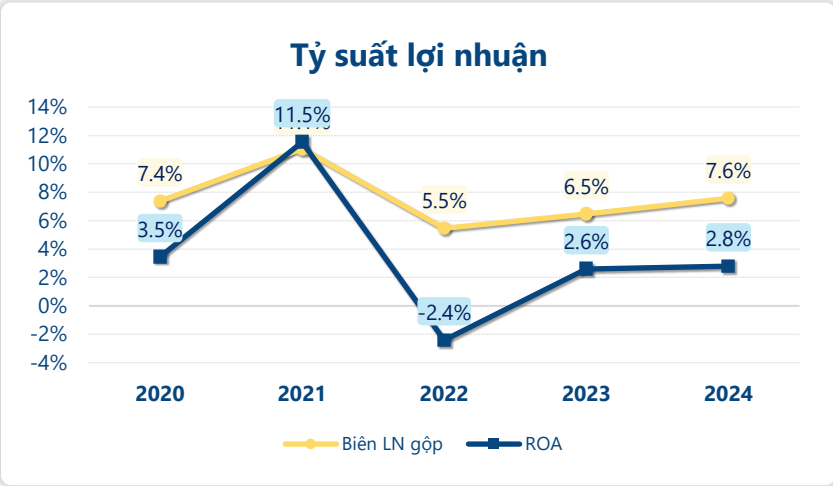
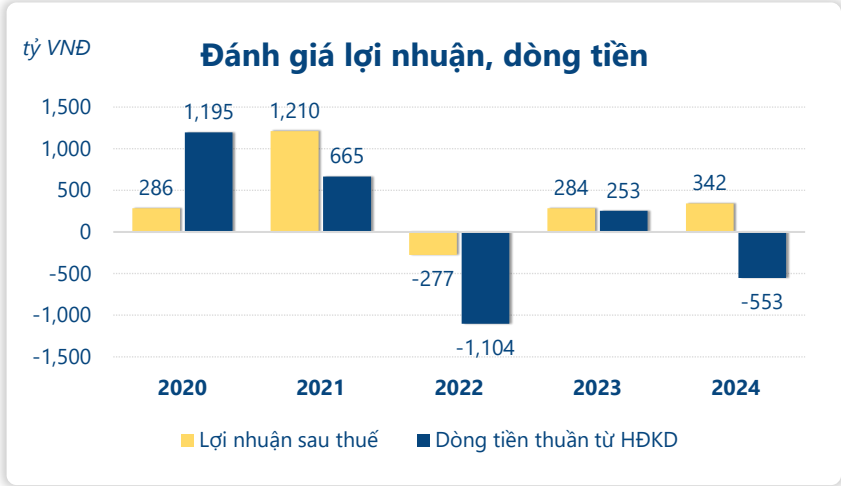


Năm 2024, F-Score của **GDA** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

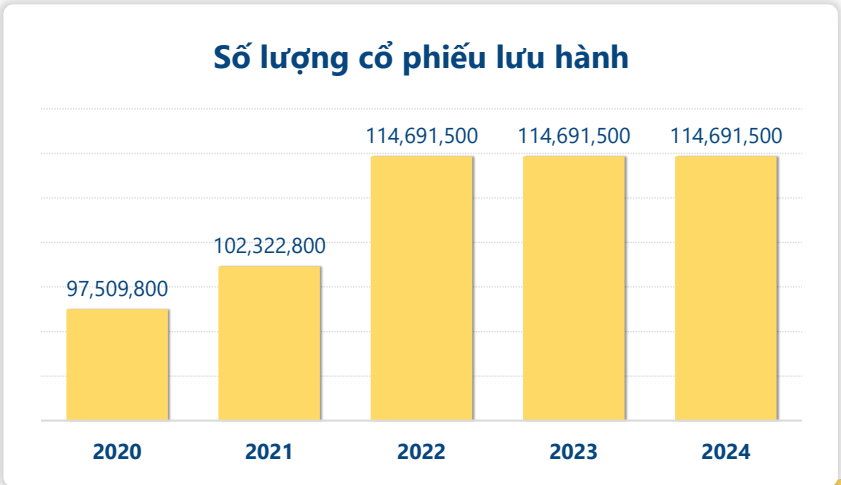
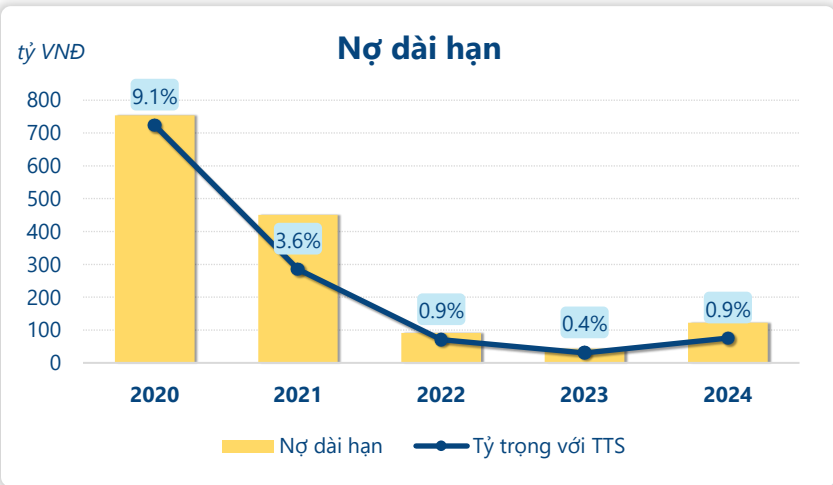
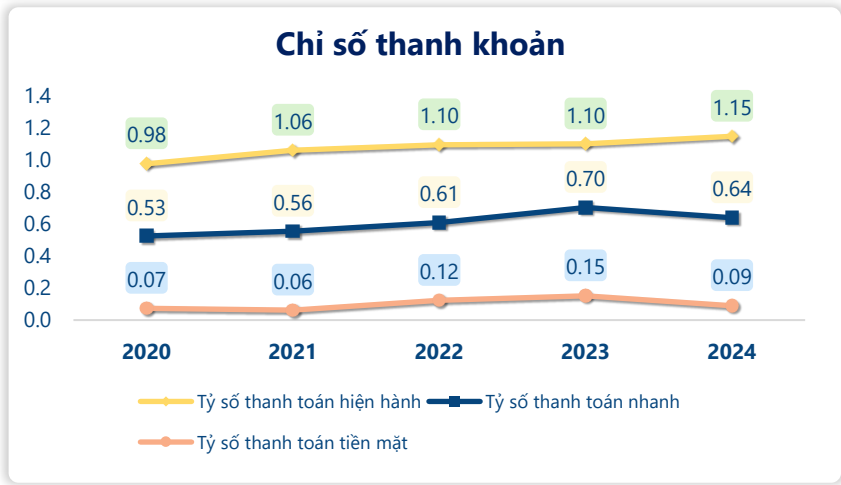
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **GDA**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	12,939	11,542	12.1%
Tài sản ngắn hạn	10,338	8,670	19.2%
Tiền và tương đương tiền	811	1,194	-32.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,222	2,156	49.4%
Phải thu ngắn hạn	1,242	1,984	-37.4%
Hàng tồn kho	4,585	3,127	46.6%
Tài sản ngắn hạn khác	479	209	129%
Tài sản dài hạn	2,601	2,872	-9.4%
Phải thu dài hạn	13.5	10.1	34.3%
Tài sản cố định	1,942	2,247	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.7	24.0	174%
Đầu tư tài chính dài hạn	110	271	-59.4%
Tài sản dài hạn khác	461	312	48.0%
Lợi thế thương mại	7.78	8.66	-10.1%
Nợ phải trả	9,124	7,923	15.2%
Nợ ngắn hạn	9,002	7,879	14.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,779	5,804	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,833	1,328	38.1%
Nợ dài hạn	122	43.7	180%
Vay và nợ thuê dài hạn	66.6	43.7	52.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,815	3,619	5.4%
Vốn chủ sở hữu	3,815	3,619	5.4%
Vốn điều lệ	1,147	1,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,361	25,262	21,614	17,435	19,136
Giá vốn hàng bán	11,450	22,470	20,433	16,305	17,687
Lợi nhuận gộp	911	2,792	1,181	1,129	1,449
Doanh thu HĐTC	94.7	266	407	378	436
Chi phí TC	271	258	504	371	354
Chi phí lãi vay	0	206	249	297	243
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	292	1,212	1,245	764	1,027
Chi phí QLDN	97.5	109	141	63.1	111
LN thuần từ HĐKD	345	1,479	-301	309	393
Lợi nhuận khác	2.64	24.7	8.35	-3.06	35.1
LN trước thuế	348	1,503	-293	306	428
Lợi nhuận sau thuế	286	1,210	-277	284	342
LNST của CĐ cty mẹ	286	1,210	-277	284	342

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,195	665	-1,104	253	-553
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-416	-1,221	-67.8	-219	-697
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-586	722	1,460	331	867
Tiền đầu kỳ	186	379	544	830	1,194
Lưu chuyển tiền thuần	193	166	288	364	-383
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.75	-2.96	-0.37	0.26
Tiền cuối kỳ	379	544	830	1,194	811